

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62507850200000001	BUI KHANH LINH	女	2003-07-27	017303007939	LR 1.2	
2	H62507850200000002	DUONG THI NGA	女	1995-05-07	019195003854	LR 1.2	
3	H62507850200000003	DUONG THU TRA	女	2002-10-12	019302005685	LR 1.2	
4	H62507850200000004	DANG THU HOAI	女	2004-05-04	019304002270	LR 1.2	
5	H62507850200000005	VU HOANG GIA LINH	女	2008-10-02	019308001405	LR 1.2	
6	H62507850200000006	LUU THUY LINH	女	2008-05-26	019308002163	LR 1.2	
7	H62507850200000007	TRINH PHUONG THUY	女	2008-11-14	019308002477	LR 1.2	
8	H62507850200000008	TRIEU TUAN DAT	男	2001-05-18	020201000758	LR 1.2	
9	H62507850200000009	NGUYEN THI DUNG	女	1996-05-26	022196006242	LR 1.2	
10	H62507850200000010	PHAN TU ANH	女	2000-03-18	022300000433	LR 1.2	
11	H62507850200000011	HOANG MINH TUYET	女	2004-06-18	024304010485	LR 1.2	
12	H62507850200000012	PHAN HOANG LINH NGOC	女	2004-01-17	026304001782	LR 1.2	
13	H62507850200000013	NGUYEN THI HOA	女	1994-05-31	027194003115	LR 1.2	
14	H62507850200000014	NGO LUU LY	女	1999-10-03	027199001367	LR 1.2	
15	H62507850200000015	NGUYEN THANH NAM	男	2002-09-25	027202008373	LR 1.2	
16	H62507850200000016	VU NGUYEN HA ANH	女	2009-07-10	027309010173	LR 1.2	
17	H62507850200000017	LE THI LE	女	1999-09-25	030199004117	LR 1.2	
18	H62507850200000018	PHAM THI NU	女	1995-05-22	031195013424	LR 1.2	
19	H62507850200000019	NGUYEN THI HA LINH	女	2008-10-17	031308012071	LR 1.2	
20	H62507850200000020	PHAM THUY DUONG	女	2008-09-18	031308013831	LR 1.2	
21	H62507850200000021	TANG HOANG NGOC ANH	女	2008-08-12	031308014092	LR 1.2	
22	H62507850200000022	NGUYEN KIM OANH	女	2003-12-02	033303005334	LR 1.2	
23	H62507850200000023	VU CHI VUONG	男	1993-11-30	034093003438	LR 1.2	
24	H62507850200000024	NGUYEN DIEU LINH	女	2002-03-12	034302011330	LR 1.2	
25	H62507850200000025	NGUYEN THI TRANG NHUNG	女	2004-04-09	036304012634	LR 1.2	
26	H62507850200000026	PHAM TRAN NGOC LINH	女	2003-08-23	038303009423	LR 1.2	
27	H62507850200000027	NGUYEN QUOC THUAN	男	2002-10-02	040202020726	LR 1.2	
28	H62507850200000028	NGUYEN MAI LINH	女	1999-12-13	042199004100	LR 1.2	
29	H62507850200000029	BUI THI THOM	女	1999-05-07	042199006347	LR 1.2	
30	H62507850200000030	PHAN XUAN HANH	男	2004-01-16	042204008746	LR 1.2	
31	H62507850200000031	NGUYEN THI THUY	女	2003-07-25	070303004842	LR 1.2	
32	H62507850200000032	NGUYEN HAI PHUONG	女	2004-03-20	C5514032	LR 1.2	
33	H62507850200000033	NGUYEN THU HUE	女	2004-02-19	C9969915	LR 1.2	
34	H62507850200000034	NGUYEN THUY PHUONG	女	1982-07-15	e01271622	LR 1.2	
35	H62507850200000035	DINH PHUONG BAO NHI	女	2005-09-26	P00993562	LR 1.2	
36	H62507850200000036	NGUYEN PHUONG LY	女	1999-05-27	q00366788	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.8.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62507850200000037	PHAN ANH QUYNH	男	1998-12-26	001098015131	LR 2.5	
2	H62507850200000038	NGUYEN THI LAN ANH	女	1989-07-02	001189028815	LR 2.5	
3	H62507850200000039	NGUYEN THUY DUONG	女	1998-01-21	001198007223	LR 2.5	
4	H62507850200000040	NGUYEN DUC TRI	男	2006-10-05	001206013011	LR 2.5	
5	H62507850200000041	DOAN HONG NGOC	女	2002-10-05	001302004536	LR 2.5	
6	H62507850200000042	DANG QUYNH PHUONG	女	2003-06-30	001303010678	LR 2.5	
7	H62507850200000043	NGUYEN THU HUYEN	女	2004-07-14	001304003261	LR 2.5	
8	H62507850200000044	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2005-08-03	001305055793	LR 2.5	
9	H62507850200000045	PHI KIEU ANH	女	2006-08-06	001306002975	LR 2.5	
10	H62507850200000046	NGUYEN THI PHUONG	女	2006-01-26	001306029514	LR 2.5	
11	H62507850200000047	HOANG KHANH CHI	女	2008-11-25	001308039888	LR 2.5	
12	H62507850200000048	HOANG THUY TRANG	女	2002-06-25	002302006371	LR 2.5	
13	H62507850200000049	HANG THI SINH	女	2003-03-15	002303010964	LR 2.5	
14	H62507850200000050	HOANG THI NHAM	女	2002-12-17	006302003926	LR 2.5	
15	H62507850200000051	NGUYEN KHOA NGUYEN	男	2003-12-28	008203000170	LR 2.5	
16	H62507850200000052	HOANG YEN NHI	女	2004-01-31	008304000195	LR 2.5	
17	H62507850200000053	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	2003-04-30	010303002238	LR 2.5	
18	H62507850200000054	NGUYEN NGOC THUONG	女	2003-09-23	011303000048	LR 2.5	
19	H62507850200000055	DANG TRAN HOANG LAN	女	2005-08-25	011305001225	LR 2.5	
20	H62507850200000056	NHAM HOA CUONG	女	1977-12-19	014177000005	LR 2.5	
21	H62507850200000057	NGUYEN QUANG MINH	男	2008-01-28	015208009296	LR 2.5	